

4/ Trần Thị H2, sinh năm 1964; Địa chỉ: TP. T, tỉnh Phú Yên;

5/ Lê Thị H3, sinh năm 1968; Địa chỉ: TP. T, tỉnh Phú Yên;

6/ Lê Văn H4, sinh năm 1970; Địa chỉ: TP. T, tỉnh Phú Yên;

7/ Lê Thị H5, sinh năm 1975; Địa chỉ: TP. T, tỉnh Phú Yên;

Đều vắng mặt.

Bà Trần Thị Như T làm đại diện theo ủy quyền của các ông/bà: Bà H, ông H4, bà H1, ông H, bà H2, bà H3, bà H5. bà T có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Lê Văn H6, sinh năm 1963, bà Trần Thị Kim V, sinh năm 1967; Cùng địa chỉ: TP. T, tỉnh Phú Yên; Ông H6 ủy quyền cho bà V làm đại diện. Bà V có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Lê Quốc H7, sinh năm 1996; Có mặt

2/ Lê Quốc H8, sinh năm 1997; Có mặt.

Cùng địa chỉ: TP. T, tỉnh Phú Yên;

Bà Trần Thị Kim V làm đại diện theo ủy quyền cho Lê Quốc H8.

3/ Lê Thị H9, sinh năm 1983; Địa chỉ: TP. T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

4/ Lê Thị H10, sinh năm 1985; Địa chỉ: TP. T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

5/ UBND phường 4, TP. T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

6/ UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vợ chồng ông Lê C, bà Lê Thị P sinh được 08 người con gồm: Trần Thị H, Trần Thị H1, Lê Văn H6, Lê Văn H, Lê Thị H2, Lê Thị H3, Lê Văn H4, Lê Thị H5 và có tạo lập tài sản chung, trong đó có nhà, đất tọa lạc tại 17 P, phường 4, TP. T, tỉnh Phú Yên diện tích 100m². Năm 1990 ông C chết không để lại di chúc. Sau khi ông C chết, phần di sản của ông C là một phần giá trị nhà, đất tại 17 P, phường 4, TP. T, tỉnh Phú Yên chưa được giải quyết. Sau đó, bà P đồng ý để cho gia đình ông H6 (*Con trai lớn của vợ chồng ông C, bà P*) ở nhà, đất nói trên chứ không cho ông H6, nên vợ chồng ông H6, bà V không phải chủ quyền tài sản. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng ông H6 đã tự ý kê khai để UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho vợ chồng ông H6, bà V. Đồng thời ông H6, bà V còn làm di chúc cho 02 con của vợ chồng ông H6, bà V là các cháu Lê Quốc H7 và Lê Quốc H8 toàn bộ khối tài sản trên là không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P và các con của vợ chồng ông C, bà P. Do đó, bà P làm đơn khởi kiện yêu cầu:

- Công nhận nhà gắn liền với diện tích 100m² đất, tọa lạc tại 17 P, phường 4, TP. T, tỉnh Phú Yên là tài sản chung của vợ chồng ông Lê C, bà Lê Thị P;

- Đối với di sản của ông C là một phần giá trị nhà, đất tọa lạc tại 17 P và phần tài sản của bà P thì bà P và 07 người con của ông C, bà P gồm: Trần Thị H, Trần Thị H1, Lê Văn H, Lê Thị H2, Lê Thị H3, Lê Văn H4, Lê Thị H5 thống nhất cho 04 người cháu gồm: Lê Thị H9, sinh ngày 15/7/1983; Lê Thị H10, sinh ngày 11/6/1985; Lê Quốc H7, sinh năm 1996; Lê Quốc H8, sinh năm 1997;

- Hủy GCNQSDĐ đứng tên ông H6, bà V đối với nhà, đất tọa lạc tại 17 P, phường 4, TP. T, tỉnh Phú Yên, do UBND thành phố T cấp ngày 24/6/2014.

Ngày 24/5/2019 bà Lê Thị P đã chết, nên các người con của vợ chồng ông C, bà P thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng, tiếp tục ủy quyền cho bà Trần Thị Như T khởi kiện vợ chồng ông H6, bà V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như nội dung khởi kiện trước đây của bà P.

Ngày 02/12/2020 những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà P có văn bản trình bày bổ sung ý kiến: Ngoài tài sản tranh chấp nêu trên, những người này không tranh chấp với ông H6, bà V tài sản khác; Không tranh di sản của bà P là một phần tài sản đang giải quyết ở vụ án này.

Bị đơn chị Trần Thị Kim V trình bày:

Nguồn gốc nhà, đất tại địa chỉ 17 P, phường 4, TP. T là của cha mẹ chồng bà là ông Lê C, bà Lê Thị P (*Ông C chết năm 1990, bà P chết năm 2019*). Năm 1982 vợ chồng ông C, bà P cho vợ chồng ông H6 ở. Lúc này vợ ông H6 là bà Võ Thị H11. Vợ chồng ông H6, bà H11 sinh 02 người con là Lê Thị H9, sinh năm 1983 và Lê Thị H10, sinh năm 1985. Đến khoảng năm 1988 bà H11 vượt biên trốn đi nước ngoài bỏ lại các con cho ông H6 nuôi, đến nay vẫn không ai biết tin tức bà H11 còn sống hay đã chết. Năm 1993 ông H6 quen biết bà Trần Thị Kim V, đến năm 1995 cưới bà V và sống tại địa chỉ 17 P, phường 4, TP. T, sau đó vợ chồng ông H6, bà V sinh được 02 người con là Lê Quốc H7, sinh năm 1996, Lê Quốc H8, sinh năm 1997 và ở tại địa chỉ này cho đến nay. Từ khi bà V, ông H6 trở nên vợ chồng, ở tại nhà, đất địa chỉ 17 P là được cha mẹ ông H6 cho ở và được các anh, chị, em của ông H6 thống nhất, không có ai có ý kiến gì và cũng không xảy ra tranh chấp với ai. Thời gian đầu vợ chồng bà V, ông H6 ở, ngôi nhà này là nhà tạm, tường gạch xây trên diện tích khoảng 80m², phần đất còn lại là đất trũng, sâu. Sau đó vợ chồng bà V, ông H6 cải tạo nâng đất cho bằng phẳng. Đến năm 2007 bà Trần Thị H1 là chị ruột của ông H6 có gợi ý cho vợ chồng bà V, ông H6 sửa lại nhà cho khang trang hơn và đăng ký làm thủ tục để Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Quá trình vợ chồng bà V, ông H6 đăng ký làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ được ông Trương Văn Thái là tổ trưởng khu phố hướng dẫn và được UBND TP. T cấp GCNQSDĐ vào năm 2008, nhưng sau đó vợ chồng bà V, ông H6 phát hiện GCNQSDĐ ghi họ tên bà V không chính xác nên đã làm đơn xin cấp đổi, cấp lại và đã được UBND TP. T cấp đổi lại GCNQSDĐ vào ngày 24/6/2014 như hiện nay.

Bà V cho rằng nguyên nhân bà P và các con của bà P khởi kiện là do trước đây mẹ chồng của bà (*Bà P*) có bệnh nặng nằm một chỗ không đi được, bà là con dâu lớn, sống gần nhà mẹ chồng phải lo chăm sóc mẹ chồng. Sau đó chồng bà là

ông H6 cũng bị bệnh không đi lại được, bà phải vừa chăm sóc mẹ chồng và chồng, nên việc chăm sóc mẹ chồng không được tốt như trước, dẫn đến các chị, em phía chồng có mâu thuẫn xích mích với bà, nên mới nói với mẹ chồng bà khởi kiện tranh chấp đất.

Bị đơn vợ chồng bà V, ông H6 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các ông/bà: Lê Thị H, Trần Thị H1, Lê Văn H, Trần Thị H2, Lê Thị H3, Lê Văn H4 và Lê Thị H5 đều thống nhất ủy quyền cho bà Trần Thị Như T, nên không có văn bản trình bày ý kiến.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Lê Thị H9 trình bày: Chị là con ruột của ông Lê Văn H6, bà Võ Thị H11. Sau khi cha mẹ chị cưới nhau thì ông bà nội là ông C, bà P có cho cha mẹ chị ở tại địa chỉ 17 P, phường 4, TP. T. Khoảng năm 1988, mẹ của chị bỏ nhà trốn đi nước ngoài, hiện nay sống chết như thế nào chị không có tin tức. Sau khi mẹ chị bỏ nhà đi, chị và em gái của chị ở với cha chị, đến năm 1991 chị và em gái qua ở hẳn bên nhà ông bà nội ở để ông bà nội chăm sóc, vì nhà ông bà nội cũng ở cạnh đó. Sau đó, cha chị quen bà Trần Thị Kim V rồi phát sinh quan hệ vợ chồng và ở sinh sống tại địa chỉ 17 P từ đó đến nay.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận tài sản chung, chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông H6, bà V và đề nghị giao nhà, đất cho 04 người cháu nội Lê Thị H9, Lê Thị H10, Lê Quốc H7 và Lê Quốc H8, chị có ý kiến cho rằng: Nguồn gốc nhà, đất tại địa chỉ 17 P là do ông bà nội là ông C, bà P tạo lập, đã cho ông H6 ở vào năm 1982, hiện tại chị không tranh chấp nhà, đất với vợ chồng ông H6, bà V; Đồng ý để cho vợ chồng ông H6, bà V tiếp tục ở cùng với các con ruột của ông H6, bà V là H7 và H8. Sau này, khi ông H6 chết, nếu có ai tranh chấp thì chị phải được chia $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà tính theo quyền thừa kế 04 người con của ông H6.

- Lê Thị H10 trình bày: Thống nhất như lời trình bày và có ý kiến như nội dung của H9.

- Lê Quốc H7 trình bày: Nguồn gốc nhà, đất tại 17 P là của ông bà nội là ông C, bà P đã cho vợ chồng ông H6, bà V ở từ năm 1993 đến nay. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận tài sản chung, chia di sản thừa kế và hủy GCNQSDĐ đối với nhà, đất tại địa chỉ 17 P, phường 4, TP. T, anh H7 không đồng ý.

- Lê Quốc H8 trình bày: Anh H8 đã ủy quyền cho bà V, nên không có văn bản trình bày ý kiến.

- UBND phường 4, TP. T không có văn bản trình bày ý kiến.

- UBND thành phố T có văn bản yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với các nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 34, 37, 147, 157, 165, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 49, 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014; Điều 163 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P, những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng đối với bị đơn vợ chồng ông Lê Văn H6, bà Trần Thị Kim V về yêu cầu: “*Công nhận tài sản chung, chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” đối với căn nhà gắn liền với đất tại địa chỉ 17 P, phường 4, TP. T, tỉnh Phú Yên đã được UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Lê Văn H6, bà Trần Thị Kim V vào năm 2008, đã cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở ngày 26/4/2014, số BĐ 823782, vào sổ cấp số: CH 01212.

Bị đơn vợ chồng ông Lê Văn H6, bà Trần Thị Kim V được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở trong trường hợp bản gốc đã bị mất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá tài sản và chi phí thẩm định xem xét tại chỗ, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

- Ngày 16/12/2020, bà Trần Thị Như T, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đồng thời là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Công nhận nhà đất tại 17 P, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên là tài sản chung của cụ Lê C và Lê Thị P; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn H6 và phân chia di sản thừa kế đối với tài sản là nhà, đất nêu trên theo pháp luật.

- Ngày 21/12/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/KNPT-VKS-DS, với nhận định có cơ sở xác định tài sản nhà đất tại 17 P, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sở hữu của cụ Lê C, Lê Thị P do đó, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm về việc giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết lại theo quy định pháp luật.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải

quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút một phần kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm, công nhận tài sản nhà đất tại 17 P là di sản thừa kế của ông C, bà P. Giao nhà đất cho ông Lê Văn H6 quản lý, sử dụng, ông H6 có nghĩa vụ giao giá trị tài sản thừa đất bằng tiền cho các đồng thừa kế của ông C, bà P là bà Lê Thị H, Trần Thị H1, Lê Văn H, Trần Thị H2, Lê Thị H3, Lê Văn H4, Lê Thị H5 mỗi người 661 triệu (tròn số) Đồng thời các đồng thừa kế (07 người) có nghĩa vụ trả cho các ông, bà Lê Thị H10, Lê Thị H9, Lê Quốc H7, Lê Quốc H8 mỗi người 1 tỷ 060 triệu 440 nghìn đồng (tròn số).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn cụ Lê Thị P ủy quyền cho bà Trần Thị Như T tham gia tố tụng ngày 07/6/2018 (bút lục 46). Ngày 24/5/2019, cụ P chết (bút lục 133) nên việc ủy quyền tham gia tố tụng đã chấm dứt theo quy định tại khoản 3 Điều 422 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định bà T tham gia tố tụng với tư cách đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là chưa chính xác, HĐXX cấp phúc thẩm nhắc cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự, nội dung quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, về nguồn gốc ban đầu của thửa số 128, tờ bản đồ số D4-IV-C-b, địa chỉ tại số 17 P, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên (sau đây gọi tắt là căn nhà số 17 P): Theo các tài liệu có tại hồ sơ, lời khai của tất cả các đương sự đều xác định nguyên trước đây các cụ Lê C và Lê Thị P sinh sống tại phường 4, thị xã T, có tạo lập nhiều tài sản là nhà, đất, mục đích để ở và cho các con để sau này các con lập gia đình có nhà để ở, trong đó có tài sản là nhà đất tại địa chỉ nêu trên. Nội dung này các đương sự thừa nhận, không có tranh chấp.

[3] Về quá trình sử dụng nhà đất: Năm 1982, ông Lê Văn H6 cưới bà Võ Thị H11, được cha mẹ là cụ Lê C, Lê Thị P cho ở tại căn nhà số 17 P; Ông H6, bà H11 sử dụng nhà, đất liên tục. Năm 1983, ông H6 được UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp Giấy phép xây dựng nhà với diện tích 80m² (bút lục 65).

Đến năm 2006, ông H6 làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 66-69). Năm 2007, ông H6 sống chung với bà Trần Thị Kim V, ngày 28/11/2008, Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL606080 đứng tên ông Lê Văn H6, bà Trần Thị Kim V. Năm 2013, ông H6, bà V làm thủ tục xin Giấy phép xây dựng nhà kiên cố (bút

lục 16-25). Năm 2014, làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Số BD 823782 ngày 26/4/2014 đứng tên ông Lê Văn H6, bà Trần Thị Kim V.

[4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự có kháng cáo cùng cho rằng cụ Lê C, Lê Thị P chỉ cho vợ chồng ông H6 ở nhờ, chứ không có bất kỳ giấy tờ nào về việc cho ông H6 nhà đất trên. HĐXX cấp phúc thẩm thấy rằng:

[4.1] Về nguồn gốc nhà đất:

Theo các tài liệu có tại hồ sơ, lời khai của các đương sự đều xác định vợ chồng cụ C, cụ P sinh sống tại phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có tạo lập nhiều tài sản là nhà đất, trong đó có nhà đất tọa lạc tại 51/13 P, tổ 12, phường 4, thị xã T, tỉnh Phú Yên (hiện nay là nhà đất số 17 P) mục đích là để ở và cho các con để sau này các con lập gia đình có chỗ ở.

Tại Quyết định công nhận việc hòa giải thành ngày 12/3/1990 của TAND thị xã T về việc “Lê C và Lê Văn H6 tranh chấp quyền sở hữu nhà ở” ghi nhận xác nhận quyền sở hữu của ông Lê C đối với căn nhà số 51/13 P, tổ dân phố 12, phường 4, thị xã T, có diện tích 5m x 20m, có giới cận

Đông giáp: Đường P

Tây giáp: Đất ông Võ Thành T

Nam giáp : Nhà ông Đặng Phú T

Bắc giáp : Nhà bà Võ Thị D

Ông Lê C được quyền làm thủ tục sang tên, chuyển quyền sở hữu từ ông Lê Văn H6 và bà Võ Thị H11. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng đều thừa nhận nhà đất 17 P có nguồn gốc là của cụ Lê C, Lê Thị P. Nên có căn cứ xác định nhà đất này là của cụ Lê C, Lê Thị P.

Năm 1991 ông C chết không để lại di chúc. Năm 2019 bà Lê Thị P chết. Nên phần di sản thừa kế của cụ C, cụ P chưa được chia.

[4.2] Về đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H6, bà Trần Thị V:

Năm 2007, ông H6 kê khai nhà đất để xin cấp GCNQSD đất. Trong hồ sơ cấp GCNQSD đất do UBND TP T cung cấp, có Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất ở địa chỉ số 17 P, có ghi rõ ở Mục nguồn gốc sử dụng đất: “đất này cha mẹ tạo lập năm 1982 và cha mẹ cho tôi ở từ đó đến nay không ai tranh chấp”. Theo đó, ông H6 đã kê khai “đất cha mẹ cho tôi ở”, không phải cho quyền sở hữu, sử dụng đất, không có giấy tờ tặng cho kèm theo trong hồ sơ. Thời điểm này bà Lê Thị P còn sống, những người đồng thừa kế của ông C cũng ở phường 4, thành phố Tuy Hoà; nhưng UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên không xác minh làm rõ ông Lê Văn H6, bà Trần Thị Kim V có được tặng cho nhà đất trên hay không, mà chỉ dựa trên lời khai của ông H6, bà V để cấp GCNQSD đất cho ông H6 bà V, là không đúng quy định của pháp luật.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên tại thời điểm năm 2007-2008 thực hiện theo nhu cầu của công dân chứ không thực hiện việc kê khai, đăng ký để cấp hàng loạt như trường hợp nêu trong án lệ số 03 (Quyết định giám đốc thẩm số 208/2013/DS-GĐT ngày 05.03.2013, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-Ca ngày 06/4/2016).

Do vậy, việc UBND TP T cấp GCNQSD đất cho ông Hiếu, bà V là không đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc vợ chồng ông Lê Văn H6 bà Võ Thị H11 xây dựng căn nhà cấp 4 vào năm 1983 và ông Lê Văn H6, bà Trần Thị Kim V xây dựng nhà năm 2013 nhưng cụ P và các con cụ P ở cùng khu phố điều biết việc xây dựng trên của ông H6, bà V nhưng không ai có ý kiến gì là chưa xem xét quan hệ Bị đơn là con đẻ của nguyên đơn; Bị đơn ông Lê Văn H6 có vợ đầu là bà Võ Thị H11 và chung sống với bà Trần Thị Kim V, có 04 người con (Lê Thị H9, Lê Thị H10 con chung của ông H6, bà H11), (Lê Quốc H7, Lê Quốc H8 con chung của ông H6, bà V), chưa có điều kiện mua nhà nên quá trình sử dụng nhà có coi nới, sửa chữa để bảo đảm việc sử dụng là phù hợp với thực tế.

[4.3] Về quan hệ hôn nhân của ông Lê Văn H6, bà Trần Thị Kim V cho thấy:

Năm 1982, ông Lê văn H6 cưới bà Võ Thị H11; vợ chồng cụ C, cụ P cho vợ chồng ông H6, bà H11 ở riêng tại nhà, đất này. Trong thời gian sống chung, vợ chồng ông H6 bà H11 có 02 người con chung là Lê thị H9, sinh năm 1983 và Lê Thị H10 sinh năm 1985. Năm 1988 bà H11 bỏ nhà đi nước ngoài đến nay không có tin tức.

Năm 1995, ông H6 cưới bà Trần thị Kim V, sau khi cưới, được bà P và các chị em ông H6 cho vợ chồng ông H6, bà V ở tại nhà đất tại địa chỉ 17 P cho đến nay.

Bà Võ Thị H11 là người vợ đầu tiên của ông Lê Văn H6 hiện nay không biết ở đâu chưa xác định chết hay mất tích, để xác định người quản lý tài sản này? Nếu có tòa án tuyên bố mất tích hay chết, việc này cũng phải được Tòa án có thẩm quyền quyết định và người quản lý tài sản của bà H11, theo quy định pháp luật.

[4.4] Xét về việc áp dụng Án lệ 03: Án sơ thẩm nhận định theo Án lệ số 03, với nội dung án lệ là vợ chồng ly hôn xin chia tài sản sau ly hôn mà tài sản đó là quyền sử dụng đất tự ý xây dựng trên đất cha mẹ chồng, nay cha mẹ chồng và người thừa kế của cha mẹ chồng xin chia quyền sử dụng đất, án Giám đốc thẩm xác định chia quyền sử dụng đất, giá trị quyền sử dụng đất cho chồng nhiều hơn. Đối chiếu với vụ án này cụ Lê Thị P, các ông Trần Thị H, Trần Thị H1, Lê Văn H, Lê Thị H2, Lê Thị H3, Lê Văn H4, Lê Thị H5, là tranh chấp “Yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy CNQSD đất”.

Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ 03 là không đúng với các sự kiện, tình huống pháp lý cũng như tinh thần của Án lệ 03, đề viện dẫn, áp dụng xét xử vụ án này là không đúng.

[4.5] Về chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm xác minh:

Nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ là Quyết định công nhận việc hòa giải thành số 03 ngày 01.02 1990 của Tòa án nhân dân thị xã T (cũ), tỉnh Phú Yên về việc giải quyết tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, giữa cha Lê C và con Lê Văn H6. Cụ thể, xác nhận nhà đất số 51/13 P, tổ 12, phường 4, thị xã T, là thuộc quyền sở hữu của ông C.

Ngày 04/11/2020, Tòa án cấp sơ thẩm xác minh ở UBND phường 4, thành phố T đối với nhà đất số 51/11 P, tổ 12, phường 4, thị xã T, với nhà số 17 P, và nhận định hai nhà này khác nhau. Khi xét xử lại căn cứ vào Biên bản xác minh này để nhận định nhà 17 P là nhà khác với nhà có trong Quyết định công nhận việc hòa giải thành số 03 ngày 01-02-1990 của Tòa án nhân dân thị xã T (cũ) là xem xét, xác minh, đánh giá chứng cứ không toàn diện, chính xác.

Theo Quyết định công nhận việc hòa giải thành số 03, nhà đất số 51/13 P, tổ 12, phường 4, thị xã T, Tòa án cấp sơ thẩm lại đi xác minh nhà đất số 51/11; Sự nhầm lẫn này dẫn đến việc đánh giá chứng cứ không toàn diện, chính xác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác minh ở UBND phường 4, thành phố T nhưng không xác minh ở cơ quan quản lý nhà đất có thẩm quyền tại thành phố T (theo quy định về phân cấp quản lý nhà đất). Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhầm lẫn đối tượng khi xác minh, và xác minh chưa đúng tại cơ quan có thẩm quyền, từ đó có thể nhầm lẫn trong việc đánh giá chứng cứ.

Từ những nhận định nêu trên, thấy rằng việc thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, và chưa được thực hiện đầy đủ, tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung.

Nên HĐXX cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[5] Do hủy toàn bộ án sơ thẩm nên chưa xem xét toàn diện đến nội dung kháng cáo của các đương sự và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

[6] Về án phí: Do hủy án sơ thẩm nên người kháng cáo (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đồng thời là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các ông bà Lê Thị H, Trần Thị H1, Lê Văn H, Trần Thị H2, Lê Thị H3, Lê Văn H4, Lê Thị H5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Được hoàn trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số:

Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006582 ngày 04/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do Nguyễn Quốc Pháp nộp thay Trần Thị H).

Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006583 ngày 04/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do Nguyễn Quốc Pháp nộp thay Trần Thị H1).

Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006584 ngày 04/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do Nguyễn Quốc Pháp nộp thay Lê Văn H).

Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006585 ngày 04/01/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do Nguyễn Quốc Pháp nộp thay Lê Thị H2).

Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006586 ngày 04/01/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do Nguyễn Quốc Pháp nộp thay Lê Thị H3).

Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006587 ngày 04/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do Nguyễn Quốc Pháp nộp thay Lê Văn H4).

Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006581 ngày 04/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do Nguyễn Quốc Pháp nộp thay Lê Thị H5).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long